



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số 862/QĐ-VACI ngày 21 tháng 5 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: **Phòng kiểm tra chất lượng**

Laboratory *Quality Control Department*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Mercipharm**

Holding organization: *Mercipharm International Pharmaceutical Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Sinh học, Hóa học**

Field: *Biological, Chemical testing*

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Diệp Hải**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Minh Tâm	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 220**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **20/5/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

D1A Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Thuận An, thành phố Hà Nội, Việt Nam

D1A Hapro Food Industrial Cluster, Thuan An commune, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

D1A Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Thuận An, thành phố Hà Nội, Việt Nam

D1A Hapro Food Industrial Cluster, Thuan An commune, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 098204 3981

Email: tamnguyen.mercipharm@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/ material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	-	PPT.VS.047 (ĐDVN V)
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Tổng số nấm men nấm mốc	-	PPT.VS.041 (ĐDVN V)
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Phát hiện <i>Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2.0 CFU/g	PPT.VS.045 (ĐDVN V)
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2.0 CFU/g	PPT.VS.042
5.	Thiết bị y tế	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	-	PPT.VS.047 (ĐDVN V)
6.	Thiết bị y tế	Tổng số nấm men nấm mốc	-	PPT.VS.041 (ĐDVN V)
7.	Thiết bị y tế	Phát hiện <i>Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2.0 CFU/g	PPT.VS.045 (ĐDVN V)
8.	Thiết bị y tế	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3.0 CFU/g	PPT.VS.042 (ĐDVN V)
9.	Mỹ phẩm	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	-	PPT.VS.047 (ĐDVN V)
10.	Mỹ phẩm	Tổng số nấm men nấm mốc	-	PPT.VS.041 (ĐDVN V)
11.	Mỹ phẩm	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3.0 CFU/g	PPT.VS.042 (ĐDVN V)
12.	Mỹ phẩm	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 2.0 CFU/g	PPT.VS.043 (ĐDVN V)
13.	Mỹ phẩm	Phát hiện <i>Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 3.0 CFU/g	PPT.VS.044

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Độ rã	-	PPT.HL.038
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	pH	-	PPT.HL.034 (ĐDVN V)
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC	0.013 mg/mL 1.47 mg/g	PPT.HL.008
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC	0.003 mg/mL 0.022 mg/g	PPT.HL.016
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin B3 Phương pháp HPLC	0.002 mg/mL 0.019 mg/g	PPT.HL.015
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC	0.004 mg/mL 0.029 mg/g	PPT.HL.009
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC	0.019 mg/mL 0.14 mg/g	PPT.HL.005
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe.	Định lượng Vitamin B9 Phương pháp HPLC	0.002 mg/mL 0.0076 mg/g	PPT.HL.017
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin B12 Phương pháp HPLC	0.540 mcg/mL 0.273 mcg/g	PPT.HL.018
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin A Phương pháp HPLC	1.93 IU/mL 1327.33 IU/g	PPT.HL.021
11.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Vitamin C Phương pháp HPLC	0.005 mg/mL 2.84 mg/g	PPT.HL.010
12.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Silymarin Phương pháp HPLC	0.055 mg/mL 15,92 mg/g	PPT.HL.024
13.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Caffein Phương pháp HPLC	0.005 mg/mL 42.80 mg/g	PPT.HL.022
14.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Rutin Phương pháp HPLC	0.015 mg/mL 33.57 mg/g	PPT.HL.019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 220

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
15.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Curcumin Phương pháp HPLC	0.014 mg/mL 7.44 mg/g	PPT.HL.023
16.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng chất bảo quản Kali Sorbat Phương pháp HPLC	0.59 mcg/mL 1.05 mg/g	PPT.HL.020
17.	Thuốc (dạng rắn)	Tính chất, cảm quan, mô tả	-	PPT.HL.30 (ĐDVN V)
18.	Thuốc (dạng lỏng)	Độ trong và màu sắc dung dịch	-	ĐDVN V
19.	Thuốc (dạng rắn)	Độ ẩm	-	ĐDVN V
20.	Thuốc (dạng rắn)	Định tính bằng sắc ký lớp mỏng	-	PPT.HL.035
21.	Thuốc (dạng rắn)	Định tính bằng HPLC	-	PPT.HL.036
22.	Thuốc (dạng lỏng)	Đồng đều thể tích	-	ĐDVN V
23.	Thuốc (dạng rắn)	Đồng đều khối lượng	-	ĐDVN V
24.	Thuốc (dạng rắn)	Độ cứng	-	PPT.HL.039
25.	Thuốc (dạng rắn)	Độ rã	-	PPT.HL.038 (ĐDVN V)
26.	Thuốc (dạng rắn)	Độ mài mòn	-	PPT.HL.029
27.	Thuốc (dạng rắn)	Hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro không tan trong nước	-	PPT.HL.027 (ĐDVN V)
28.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Paracetamol Phương pháp HPLC	62.75 mg/g	PPT.HL.001
29.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Ibuprofen Phương pháp HPLC	24.29 mg/g	PPT.HL.007
30.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Loratadin Phương pháp HPLC	0.20 mg/g	PPT.HL.002
31.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Cetirizin hydroclorid Phương pháp HPLC	10.98 mg/g	PPT.HL.004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 220

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
32.	Thuốc (dạng lỏng)	Định lượng Chlorpheniramin maleat Phương pháp HPLC	0,0142 mg/ml	PPT.HL.012
33.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Dextromethorphan hydrobromid Phương pháp HPLC	4.48 mg/g	PPT.HL.006
34.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Guaifenesin Phương pháp HPLC	0.33 mg/g	PPT.HL.013
35.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Bromhexin Phương pháp HPLC	6.36 mg/g	PPT.HL.014
36.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Acetylcystein Phương pháp HPLC	26.13 mg/g	PPT.HL.003
37.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Loperamid hydroclorid Phương pháp HPLC	1.38 mg/g	PPT.HL.011
38.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC	16.40 mg/g	PPT.HL.008
39.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC	2.60 mg/g	PPT.HL.005
40.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC	0.53 mg/g	PPT.HL.009
41.	Thuốc (dạng rắn)	Định lượng Vitamin C Phương pháp HPLC	72.58 mg/g	PPT.HL.010
42.	Thiết bị y tế	pH	-	PPT.HL.034 (ĐDVN V)
43.	Thiết bị y tế	Định lượng Natri clorid	-	PPT.HL.040



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 220

Ghi chú/Note:

- ĐĐVN: Dược điển Việt Nam/*Vietnamese Pharmacopoeia*;

- PPT.HL.xx/PP.VS.xx: Phương pháp nội bộ do PTN tự xây dựng/*Internal methods developed by the laboratory*.

Trường hợp Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Mercipharm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Mercipharm International Pharmaceutical Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*